

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2017/HNGĐ-PT**
Ngày 04 - 12 - 2017
V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Tùng, bà Trần Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2017/TLPT- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 167/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị K, sinh năm 1991, có mặt.

-*Bị đơn:* Ông Trần Minh K1, sinh năm 1983, có mặt.

Cùng trú tại: xã C, huyện CK, tỉnh Đắc Lắc.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cà phê CQ. Địa chỉ: xã E, huyện CK, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Phú H, chức vụ: Trưởng phòng nông nghiệp, trú tại: xã E, huyện CK, tỉnh Đắc Lắc, có mặt.

2. Ông Trần Minh K2, sinh năm 1956, trú tại: xã TT, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Lê Đình P, sinh năm 1967, bà Lê Thị O, sinh năm 1968; Cùng trú tại: xã C, huyện CK, tỉnh Đắc Lắc. (Bà O có mặt).

2. Ông Lê Bá D, bà Trần Thị T1; cùng trú tại: xã C, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

3. Ông Phạm Văn K3; trú tại: xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Bá T2; trú tại: xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Minh K1, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/10/2016, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị K trình bày: Bà K và ông Trần Minh K1 tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn ngày 05/6/2012, tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn bà K sống chung với bố mẹ chồng tại xã TT, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa còn ông K1 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc 02 năm. Sau khi ông K1 về nước thì vợ chồng bà vào xã C, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk sinh sống cuộc sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do ông K1 rượu chè, bài bạc, không chăm lo cuộc sống cho vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, bà K yêu cầu được ly hôn với ông K1.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông K1, bà K có 01 con chung Trần Lê Linh C1, sinh ngày 28/11/2014. Bà K có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến khi tròn 18 tuổi và không yêu cầu ông K1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được những tài sản sau:

- Thừa đất số 4089, tờ bản đồ số 22, diện tích 371m² (Trong đó: 400 m² đất ở, 296 m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk được UBND huyện CK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 059674 ngày 15/8/2014 mang tên ông Trần Minh K1 và bà Lê Thị K (viết tắt thừa đất 371m²).

- 7.000m² đất hợp đồng nhận thuê khoán với Công ty TNHH MTV cà phê CQ (sau đây gọi tắt Công ty CQ), tại thôn 12, xã C, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk, trên đất đã trồng khoảng hơn 1000 cây tiêu, và hơn 50 cây cà phê (viết tắt thừa 7.000m²).

Bà K yêu cầu chia tài sản chung và có nguyện vọng được sử dụng thừa đất 7.000m² đất hợp đồng thuê khoán với Công ty CQ đồng thời sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Giao ông K1 sử dụng thừa đất số 4089, bà K đồng ý thanh toán cho ông K1 tiền chênh lệch giá trị tài sản theo biên bản định giá.

Về nợ chung: Bà K và ông K1 tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Minh K1 trình bày: Về hôn nhân và con chung ông K1 thống nhất với trình bày của bà K, ông K1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà K; ông K1 đồng ý giao con chung Trần Lê Linh C1, sinh ngày 28/11/2014 cho bà K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Mặc dù, bà K không yêu cầu cấp dưỡng nhưng ông K1 tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu C1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông K1 không đồng ý với trình bày của bà K. Mặc dù, toàn bộ tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng thực tế đây là tài sản riêng của ông K1 có nguồn gốc như sau: Ông Trần Minh K2 là bố ông K1 đưa cho bà K khoảng 300.000.000 đồng (không nhớ ngày), còn lại chuyển tiền vào tài khoản bà K cụ thể: Ngày 01/4/2013 chuyển 41.800.000 đồng; ngày 31/7/2013 chuyển 36.700.000 đồng; ngày 30/10/2013 chuyển 20.000.000 đồng; ngày 31/10/2013 chuyển 50.000.000 đồng; ngày 11/4/2014 chuyển 50.000.000 đồng; chuyển tiền vào tài khoản của ông Lê Bá D (anh ruột bà K) 100.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản của bà Trần Thị T1 (chị dâu bà K) 50.000.000 đồng để giao lại cho bố mẹ bà K là ông Lê Đình P, bà Lê Thị O nhận chuyển nhượng thửa đất số 4089 và nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê khoán tài sản từ ông Nguyễn Bá T2 đối với thửa 7.000 m². Cụ thể số tiền nhận chuyển nhượng của từng thửa đất ông K1 không rõ. Sau khi nhận chuyển nhượng của ông T2, ông K1 ký kết lại hợp đồng thuê khoán tài sản với Công ty CQ và trực tiếp quản lý, đầu tư, chăm sóc vườn cây. Năm 2015, được sự đồng ý của Công ty CQ, ông K1 nhổ thanh lý toàn bộ cây cà phê già cỗi trồng lại cây tiêu như hiện nay. Mọi chi phí đầu tư sản xuất đều từ tiền của ông K2 (bố ông K1) nhưng ông K1 không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Nay bà K yêu cầu chia tài sản trên ông K1 không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Ông K1 và bà K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Phú H quá trình tố tụng trình bày: Thửa đất 7.000 m² đất nhận thuê khoán mà ông Trần Minh K1 đã ký kết với Công ty TNHH MTV cà phê CQ thuộc tài sản của Công ty. Ông K1, bà K yêu cầu chia đôi bằng hiện vật thửa đất này, công ty không đồng ý. Vì, Công ty quy định diện tích tách thửa cho mỗi hợp đồng thuê khoán phải từ 5.000 m², ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

2. Ông Trần Minh K2 quá trình tham gia tố tụng trình bày: Toàn bộ số tiền mua 02 thửa đất đều do tiền của ông K2 gửi vào gồm: Tiền gửi vào tài khoản của bà Lê Thị K có số 3521205060950 và nhờ tài khoản của ông Lê Bá D (anh trai K) để chuyển cho bà K là 100.000.000 đồng; nhờ tài khoản của bà Trần Thị T1 là 50.000.000 đồng. Số tiền trên ông K2 gửi vào để nhờ ông Lê Đình P nhận chuyển nhượng hai thửa đất. Ngoài ra, trong năm 2014, ông K2 bán đất ở quê được 214.000.000 đồng và vay Ngân hàng 100.000.000 đồng để đầu tư trồng mới cây trồng trên thửa đất 7.000 m² thuê khoán của Công ty CQ.

Về tiền quà cưới là vàng của bà K và ông K1, ông K2 đã bán được 17.500.000 đồng đã gửi vào tài khoản cho K (không tính vào tiền ông K2 đã gửi mua đất). Nay bà K, ông K1 ly hôn thì ông Khoản không có ý kiến, riêng tài sản của ông Khoản thì ông K2 cho con trai là Trần Minh K1, do điều kiện không thuận tiện nên ông K2 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt, ông K2 không yêu cầu khởi kiện độc lập.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 203; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 55, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị K.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị K và ông Trần Minh K1.

Về con chung: Giao con chung Trần Lê Linh C1, sinh ngày 28/11/2014 cho bà K được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi tròn 18 tuổi; hàng tháng ông K1 tự nguyện cấp dưỡng 1.500.000đ cho đến khi cháu C1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Giao cho ông Trần Minh K1 được quyền sử dụng đất thửa số 4089 tờ bản đồ số 22 có diện tích 371m² tại xã E, huyện CK có tứ cận: Phía Đông giáp đường liên thôn cạnh dài 08 mét; phía Tây giáp thửa đất ông Ma V cạnh dài 08 mét; phía Nam giáp đất ông H2 cạnh dài 46 mét; phía Bắc giáp đất ông T3 cạnh dài 46 mét.

- Giao cho bà Lê Thị K được quyền sử dụng đất thửa số 7651 tờ bản đồ số 47, 48 tại xã C, huyện CK theo hợp đồng nhận khoán số 45082/2011/HĐ-GNK ngày 14/8/2014 giữa ông Trần Minh K1 và Công ty TNHH MTV cà phê CQ có diện tích 7.000m² (thực tế đo đạc 7.440m²) có tứ cận: Phía Đông giáp đường lô cạnh dài 46 mét; phía Tây giáp đất ông H2 cạnh dài 47 mét; phía Nam giáp đất ông B cạnh dài 162 mét; phía Bắc giáp đường nhựa cạnh dài 158 mét; Tài sản trên đất gồm có: Ống nước nhựa chôn ngầm phi 60 x dài 100m, trụ hàng rào 70 trụ cao 1,95m, kẽm gai 04 cuộn, lán tạm mái tôn, khung gỗ tạp, nền lán xi măng; cây trồng trên đất gồm: 1.067 cây tiêu, trong đó: Cây chăm sóc năm thứ 2: loại A 70 cây, loại B 10 cây, loại C 7 cây, cây chăm sóc năm thứ 1: Loại A 410 cây, loại B 79 cây, loại C 12 cây, cây tiêu trồng mới và chăm sóc dưới 05 tháng: loại A 381 cây, loại B 90 cây, loại C 8 cây, cây cà phê chăm sóc năm thứ 2: loại A 8 cây, loại B 23 cây, loại C 20 cây; Trụ tiêu: Trụ bê tông 18 trụ, trụ cây sống (muồng đen, gòn, núc nác) trồng làm trụ tiêu: Nuôi dưỡng từ 10 – 15 năm 96 cây, nuôi dưỡng từ 01– 05 năm 902 cây.

Ông K1 có trách nhiệm giao “Hợp đồng nhận khoán sản xuất cà phê, hồ tiêu” cho bà K để bà K làm thủ tục ký kết hợp đồng theo quy định của Công ty TNHH MTV cà phê CQ.

Bà Lê Thị K có trách nhiệm bù giá trị chênh lệch về tài sản cho ông Trần Minh K1: 56.982.350 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2017, bị đơn ông Trần Minh K1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản và đề nghị Tòa án phúc thẩm giao cho ông được quyền quản lý sử dụng đối với diện tích đất 7.000m² đất nhận khoán với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê CQ. Ngày 30/10/2017, ông K1 thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận quyền sử dụng diện tích đất

7.000m² mà ông K1 nhận giao khoán của Công ty cà phê CQ là tài sản riêng của ông K1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn ông Trần Minh K1 thay đổi nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận các tài sản gồm thửa đất 371m² và thửa đất 7000m² là tài sản riêng của ông K1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 05/9/2017, bị đơn ông Trần Minh K1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản và nộp tạm ứng án phí DSPT nên đơn kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh K1 về phần tài sản. Theo đơn kháng cáo ngày 05/9/2017, ông K1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông K1 được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất 7.000m² đất giao khoán; ngày 30/10/2017, ông K1 thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị công nhận diện tích 7.000 m² là tài sản riêng của ông K1; tại phiên tòa ông K1 thay đổi nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận các tài sản gồm Thửa đất 7.000 m² và thửa đất 371m² là tài sản riêng của ông K1, không đồng ý chia theo yêu cầu của bà K. HĐXX xét thấy: Ông K1, bà K kết hôn ngày 05/6/2012, các tài sản gồm thửa đất 371m², thửa đất 7.000 m² và tài sản trên đất đều có nguồn gốc nhận chuyển nhượng trong năm 2014; sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất 371m² đã được UBND huyện CK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 059674 ngày 15/8/2014 mang tên Trần Minh K1 và Lê Thị K; đối với thửa đất 7.000 m², mặc dù, hợp đồng thuê khoán số 45082/2011/HĐ-GNK chỉ mình ông K1 ký kết với Công ty CQ nhưng quá trình tố tụng các bên đương sự thừa nhận thửa đất này thuộc quyền sử dụng của Công ty CQ và để được ký kết hợp đồng thuê khoán thửa đất này ông K1, bà K phải nhận chuyển nhượng giá trị của hợp đồng từ ông Nguyễn Bá T2 với giá 300.000.000đ, ông K1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh các tài sản là tài sản riêng của ông K1 và không được bà K thừa nhận. Đối với các chứng cứ ông K1 cung cấp là các chứng từ ông Trần Minh K2 (bố của ông K1) chuyển tiền vào tài khoản bà K, ông Lê Bá D (anh ruột K) và bà Trần Thị T1 (chị dâu K) ông K1 cho rằng đây là số tiền mà ông K2 cho riêng ông K1 nhưng không được bà K thừa nhận. Mặt khác, ông K2 không chuyển trực tiếp vào tài khoản của ông K1 mà phần lớn chuyển vào tài khoản của bà K và người thân từ phía bà K nên có căn cứ xác định tài sản được tặng

cho chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông K1, bà K là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét nguồn gốc hình thành khối tài sản chung của ông K1 và bà K thì phần lớn là do bố của ông K1 (ông K2) chuyển tiền vào tài khoản của bà K để cho ông K1, bà K nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, khi chia tài sản Tòa án cấp sơ không xem xét đến công sức đóng góp của ông K1 phần nhiều hơn trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là chưa bảo đảm quyền lợi ích chính đáng của ông K1 được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất 7.000m² đất thuê khoán với Công ty cà phê CQ có nguồn gốc nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê khoán từ ông Nguyễn Bá T2 với giá 300.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét, xác định tài sản tạo lập trên đất là tài sản chung và chia cho bà K, ông K1 mỗi được quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản, giao cho bà K được quyền quản lý, sử dụng và trực tiếp ký hợp đồng thuê khoán với Công ty cà phê CQ. Tại biên bản làm việc ngày 02/11/2017, của Tòa án cấp phúc thẩm ông K1, bà K thỏa thuận giá trị nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê khoán 300.000.000 đồng là bao gồm cả đất và tài sản trên đất trong đó giá trị đất 185.000.000 đồng (25.000.000 đồng/1.000m²), còn lại giá tài sản trên đất 115.000.000 đồng. Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết tài sản là số tiền ông K1, bà K nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê khoán từ ông T2 là chưa giải quyết triệt để tài sản, không xem xét đến nghĩa vụ của bà K phải thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê khoán từ ông T2, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của ông K1, tại cấp phúc thẩm xem xét quyết định sẽ mất quyền kháng cáo của các đương sự nên không thể khắc phục. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Hơn nữa, khi xem xét chia tài sản cấp sơ thẩm cần xác minh, làm rõ nghề nghiệp của từng bên đương sự nhằm bảo đảm tài sản được giao đúng nhằm ổn định cuộc sống sau khi ly hôn.

[3] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ cần chấp nhận.

[4] Các quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần về phần tài sản nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông K1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh K1 – Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 12/2017/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk về phần tài sản, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp nhân dân huyện Cư Kuin thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

[2] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần về phần tài sản chung nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được giải quyết lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Minh K1 không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông K1 số tiền 300.000 đồng mà ông K1 đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số AA/2016/0000126 ngày 11 tháng 9 năm 2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định về quan hệ hôn nhân, con chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền